CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

I.- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội Dung	Năm 2010	Năm 2011
I	**Tài sản ngắn hạn**	**17,293,340,237**	**17,869,037,875**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,164,761,390	974,285,852
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000,000,000	5,071,555,556
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	7,919,575,475	9,932,938,839
4	Hàng tồn kho	2,586,001,872	1,310,619,028
5	Tài sản ngắn hạn khác	623,001,500	579,638,600
II	**Tài sản dài hạn**	**16,351,700,166**	**16,212,492,111**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	15,950,462,755	15,749,217,325
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	103,649,020	182,563,576
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	297,588,391	280,711,210
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**33,645,040,403**	**34,081,529,986**
IV	**Nợ phải trả**	**4,920,895,264**	**4,758,084,935**
1	Nợ ngắn hạn	4,826,780,751	4,629,425,955
2	Nợ dài hạn	94,114,513	128,658,980
V	**Vốn chủ sở hữu**	**28,724,145,139**	**29,323,445,051**
1	Vốn chủ sở hữu	28,721,915,329	29,317,498,587
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,000,000,000	25,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	85,464,672	85,464,672
	- Vốn khác của chủ sở hữu	623,908,072	1,085,196,399
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,012,542,585	3,146,837,516
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,229,810	5,946,464
	- Nguồn kinh phí	2,229,810	5,946,464
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**33,645,040,403**	**34,081,529,986**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ Tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,919,466,899	20,757,352,004
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần vê bán hàng và cung cấp dịch	16,919,466,899	20,757,352,004
4	Giá vốn hàng bán	10,175,326,391	13,162,563,055
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,744,140,508	7,594,788,949
6	Doanh thu hoạt động tài chính	709,581,531	719,769,637
7	Chi phí tài chính		
8	Chi phí bán hàng	1,133,882,288	1,268,644,440
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,303,114,157	2,847,179,235
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,016,725,594	4,198,734,911
11	Thu nhập khác		1,448,914
12	Chi phí khác	2,147	468
13	Lợi nhuận khác	(2,147)	1,448,446
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,016,723,447	4,200,183,357
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,004,180,862	1,050,045,841
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,012,542,585	3,150,137,516
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,205	1,260

Long Khánh, Ngày 06 tháng 04 năm 2012

Giám Đốc

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Lê Văn Thới